

CHƯƠNG V

**TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ NỘI VỤ  
NHỮNG NĂM XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI  
Ở MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG  
MIỀN NAM (1961-1965)**

Đầu những năm 1960, công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã thu được những thành tựu quan trọng, tạo tiền đề thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Từ những đặc điểm của miền Bắc sau những năm hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa- xã hội, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960) đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ. Đồng thời, Đại hội đã thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đất nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khoá II đã quyết định việc kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước các cấp.

Là cơ quan của Hội đồng Chính phủ, có trách nhiệm quản lý công tác tổ chức và dân chính theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, Bộ Nội vụ có vai trò hết sức quan trọng trong việc xây dựng và kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Theo Nghị định số 130/NĐ-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ, Bộ Nội vụ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chỉ đạo thực hiện việc xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước các cấp: trình Hội đồng Chính phủ phê chuẩn việc thành lập hoặc bãi bỏ các văn phòng, vụ, cục, viện, sở, ty và các đơn vị tổ chức tương đương; quyết định việc thành lập hoặc bãi bỏ các phòng và các đơn vị tổ chức tương đương; hướng dẫn, theo dõi các ngành, các cấp thực hiện việc xây dựng và cải tiến chế độ công tác và lề lối làm việc. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành các chính sách, chế độ, thể lệ trong phạm vi trách nhiệm được quy định và chỉ đạo thực hiện.

2. Nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ dự án điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính cho phù hợp với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; chỉ đạo việc tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp theo luật lệ quy định; quản lý Trường Hành chính Trung ương, chỉ đạo việc huấn luyện uỷ viên Ủy ban hành chính các cấp và cán bộ làm công tác hành chính trong văn phòng của các ngành, các cấp;

3. Thống kê lực lượng cán bộ, nhân viên hành chính sự nghiệp trong bộ máy nhà nước; kiểm tra việc chấp hành nguyên tắc, thủ tục trong việc tuyển dụng cán bộ, nhân viên mới của các ngành, các cấp; điều động, phân phối cán bộ thuộc phạm vi Bộ Nội vụ phụ trách; khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng cán bộ, nhân viên trong bộ máy giúp việc Ủy ban hành chính; quản lý công tác biên chế các cơ quan nhà nước khu vực phi sản xuất.

4. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành những chế độ đãi ngộ chung đối với cán bộ các ngành các cấp và hướng dẫn thi hành; chỉ đạo công tác tiền lương, bảo hiểm xã hội và phúc lợi tập thể của các cơ quan nhà nước thuộc khu vực phi sản xuất và của các đoàn thể được nhà nước trợ cấp; chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ đối với thương binh, liệt sĩ, quân nhân phục viên và các chính sách, luật lệ về hộ tịch, quốc tịch, lập hội, hội họp, di dân, lạc quyền, mồ mả, hàng binh Âu – Phi, v.v.; chỉ đạo thực hiện các

chính sách, chế độ đối với Việt kiều về nước; quản lý công tác phòng cháy và chữa cháy; quản lý tổ chức, cán bộ, biên chế, lao động tiền lương, tài sản, tài vụ của Bộ theo chế độ chung của Nhà nước.

Tổ chức bộ máy của Bộ Nội vụ gồm: Văn phòng và các vụ: Tổ chức và Cán bộ; Chính quyền địa phương; Biên chế và tiền lương; Dân chính và thương binh; Việt kiều; Cục Phòng cháy và chữa cháy và các đơn vị sự nghiệp do Bộ quản lý. Lãnh đạo Bộ Nội vụ lúc này gồm: Phó Thủ tướng Chính phủ Phan Kế Toại kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ<sup>1</sup>. Các ông Tô Quang Đẩu, Lê Tất Đắc và Nguyễn Văn Ngọc làm Thứ trưởng.

## I- HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, CƯỜNG CỐ, KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG

Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, vấn đề bức xúc cần tập trung giải quyết của tổ chức bộ máy nhà nước ta là chấn chỉnh tổ chức cho hợp lý, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cải tiến lề lối làm việc, làm cho tổ chức bộ máy gọn nhẹ, đưa dần hoạt động đi vào nền nếp. Tại Đại hội lần thứ III, Đảng đã chỉ rõ: Khắc phục tình trạng tổ chức chồng chéo, phân tán và lề lối làm việc luộm thuộm, chậm chạp. Phải làm cho tổ chức gọn nhẹ, giảm bớt những cấp trung gian không cần thiết, phát huy tác phong khẩn trương, hoạt bát, làm cho sự lãnh đạo được tập trung, thống nhất.

Để đáp ứng yêu cầu đó, năm 1961, Bộ Nội vụ đã cùng các Bộ tiến hành xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của từng Bộ, trình Chính phủ ban hành các nghị định quy định về tổ chức, bộ máy các Bộ, đồng thời

---

1. Ngày 30-4-1963, ông Ung Văn Khiêm được cử giữ chức Bộ trưởng thay cụ Phan Kế Toại.

giúp các Bộ xây dựng điều lệ tổ chức. Nhờ vậy, các cơ quan bộ, ngang bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ đã xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, bớt tình trạng chồng chéo lẫn nhau, tạo cơ sở thuận lợi cho việc xây dựng biên chế, cải tiến lề lối làm việc ở các cơ quan hành chính nhà nước. Cũng trong năm 1961, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành chế độ hội họp ở các cơ quan từ cấp tỉnh trở lên; quy định chế độ hội họp, học tập cho các cơ quan chính quyền cấp huyện; giúp các ngành, các bộ xây dựng chế độ hội họp cho cơ quan và cơ sở trực thuộc (bệnh viện, trường học, xí nghiệp, công, nông trường...).

Tuy nhiên, việc cải tiến tổ chức là công việc mới mẻ, có nhiều khó khăn, phức tạp trong suy nghĩ, cách làm, nên chưa thể tạo biến đổi ngay trong thời gian ngắn. Vì vậy, đầu năm 1962, tình hình tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Nhược điểm chính là vẫn còn chồng chéo, phân tán và nhiều cấp trung gian, thậm chí có khuynh hướng “phình ra”. Nếu năm 1959, toàn bộ máy nhà nước có 205 vụ, cục thì cuối năm 1961 tăng lên 384 vụ, cục (tăng 87%); năm 1959 có 789 phòng thì cuối năm 1961 tăng lên 1.336 phòng (tăng 67 %). Tổng số biên chế hành chính sự nghiệp năm 1959 là 106.091 người thì năm 1961 là 148.040 người (tăng 39,9 %)<sup>1</sup>. Tình trạng trên không những không tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy mà còn gây nhiều thiếu sót trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Chính vì vậy, tại phiên họp ngày 17-1-1962, Hội đồng Chính phủ đã quyết định phải “kiên quyết tinh giản bộ máy nhà nước, làm cho tổ chức gọn, nhẹ, có hiệu suất cao”.

Thực hiện quyết định của Hội đồng Chính phủ, năm 1962, Bộ Nội vụ cùng với Văn phòng Nội chính, Ban Tổ chức Trung ương và một số cơ quan khảo sát

---

1. Báo cáo tình hình tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước tháng 5-1962 của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 2319, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

tình hình và chỉ đạo thực hiện chấn chỉnh tổ chức, tinh giản bộ máy, giảm nhẹ biên chế trong các cơ quan nhà nước. Trước hết, Bộ chỉ đạo thực hiện bỏ bớt cấp trung gian không cần thiết, đặc biệt là cấp phòng, bỏ những bộ phận tuy có tổ chức nhưng không có việc cụ thể, sáp nhập những bộ phận nhiệm vụ chồng chéo, hoặc có liên quan mật thiết với nhau. Đầu năm 1962, Bộ Nội vụ ra thông tư hướng dẫn về việc bỏ cấp phòng ở một số vụ, cục. Tiếp đó, ngày 30-3-1962, Bộ Nội vụ ban hành một số quy định tạm thời về tổ chức và lề lối làm việc ở những vụ, cục không có phòng. Ngày 7-4-1962, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 21/NV hướng dẫn tinh giản bộ máy nhà nước. Mục đích là nhằm phân nhiệm và phân cấp quản lý, xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho từng tổ chức, đơn vị, tránh trùng nhau hoặc bỏ sót về chức năng, nhiệm vụ; bước đầu thực hiện việc tinh giản bộ máy, bãi bỏ các tổ chức (vụ, cục, sở, ty...) không cần thiết, sáp nhập các vụ, cục, sở, ty,... có liên quan với nhau để tổ chức bớt phân tán, việc phối hợp công tác được thuận lợi, giảm bớt cấp trung gian, ít tầng, nấc.

Để giúp các Bộ, các cơ quan thực hiện tốt Chỉ thị số 74/TTg ngày 13-7-1962 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh cải tiến tổ chức, ngày 25-7-1962, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 36/NV hướng dẫn việc cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy, giảm nhẹ biên chế. Bộ quy định, trong quá trình cải tiến tổ chức, phải xây dựng điều lệ tổ chức, vì đó là cơ sở quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của các Bộ, các cơ quan. Vấn đề cán bộ dôi ra do cải tiến tổ chức cần điều chỉnh, sử dụng cho hợp lý; cần lựa chọn những cán bộ, nhân viên có năng lực về nghiệp vụ, kỹ thuật, chính trị để tăng cường cho địa phương và các cơ sở của Bộ.

Từ năm 1963, Bộ chỉ đạo và hướng dẫn việc cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy kết hợp với cuộc vận động “ba xây, ba chống” và cuộc vận động “ba cải tiến”, tiến hành xây dựng Điều lệ tổ chức, làm rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, v.v..

## II- HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, CƯỜNG CỐ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

### 1. Hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp

Năm 1961, ngoài việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã hết nhiệm kỳ, thực hiện Hiến pháp năm 1959, lần đầu tiên ta tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, khu phố; tổ chức bầu đại biểu Hội đồng nhân dân hai thành phố (Hà Nội, Hải Phòng) và tỉnh Hòa Bình, bầu bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân một số tỉnh thiếu. Sau khi Pháp lệnh mới về bầu cử Hội đồng nhân dân được ban hành, thực hiện Quyết định số 28/CP ngày 27-2-1961 của Hội đồng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã ra Thông tư hướng dẫn các địa phương một số việc trong công tác bầu cử như: lập danh sách cử tri, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, thành lập hội đồng bầu cử, ban bầu cử, tổ bầu cử và hội đồng giám sát bầu cử, tổ chức ngày bỏ phiếu, việc bầu lại hoặc bầu thêm v.v.. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân đầu năm 1961 đã có (94 %) cử tri đi bỏ phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và xã, 99,88 % cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân thành phố. Thành phần đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp tiêu biểu cho lực lượng sản xuất mới. Nhờ vậy, các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương được tăng cường, hoạt động hiệu quả hơn.

Năm 1962, Bộ đã chỉ đạo bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và khu vực Vĩnh Linh. Để trực tiếp đôn đốc, chỉ đạo bầu cử, từ ngày 15-2 đến ngày 2-3-1962, đồng chí Tô Quang Đẩu, Thứ trưởng Bộ Nội vụ đã đi kiểm tra công tác bầu cử ở các tỉnh và khu vực. Nhìn chung, công tác tổ chức bầu cử năm 1962 có nhiều tiến bộ. Chủ trương, kế hoạch bầu cử được chuẩn bị sớm. Ở các tỉnh, danh sách người ứng cử được chuẩn bị chu đáo. Về cơ cấu thành phần đại biểu trong Hội đồng

nhân dân, bên cạnh những cán bộ chủ chốt của Đảng, có đông đảo những người trực tiếp sản xuất, trẻ tuổi, người làm công tác khoa học, phụ nữ, người ngoài Đảng.

Năm 1963, tiến hành bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã, huyện ở 5 tỉnh, 2 khu tự trị. Đầu năm 1963, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 02/NV hướng dẫn Ủy ban hành chính các khu, tỉnh và thành phố về việc tổ chức nghiên cứu Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính; tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về ý nghĩa và những chính sách, nguyên tắc, thể lệ bầu cử; chuẩn bị giới thiệu người ứng cử. Tiếp đó, ngày 11 và 12-3-1963, Bộ đã tổ chức Hội nghị cán bộ tập huấn về công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp năm 1963 so với trước có tiến bộ rõ rệt. Tỷ lệ quần chúng ngoài Đảng ở Hội đồng nhân dân cấp huyện tăng hơn 14,5 %, cấp xã là 6 %; tỷ lệ nữ cấp huyện tăng 2 %, cấp xã tăng 9 %. Số lượng đại biểu là chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến cũng tăng hơn trước. Bộ đã đi sát giúp đỡ các địa phương uốn nắn những lệch lạc trong việc chấp hành chính sách, đã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc vận động nhân dân tham gia công tác chuẩn bị, nhất là trong việc giới thiệu người ứng cử ở cấp xã. Sau bầu cử, Bộ đã chỉ đạo các địa phương tổ chức Hội nghị bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân về Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp.

## 2. Củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền địa phương

Bước vào đầu những năm 1960, công tác củng cố, kiện toàn chính quyền địa phương được Đảng và Chính phủ đặc biệt coi trọng. *Một mặt*, do yêu cầu chủ quan về mở rộng quyền tham gia quản lý nhà nước của nhân dân ngày càng cao; *mặt khác*, do nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội

hết sức khó khăn và rộng lớn, cần động viên, phát huy vai trò của nhân dân. Hơn nữa, bộ máy chính quyền địa phương lúc này chưa thay đổi, kiện toàn theo Hiến pháp mới, một số mặt về tổ chức và hoạt động không còn phù hợp. Tình hình đó đặt ra nhiệm vụ phải tiếp tục kiện toàn và kiên quyết thực hiện việc mở rộng quyền hạn cho các địa phương, thực hiện phân cấp quản lý toàn diện và từng bước vững chắc.

Đáp ứng yêu cầu đó, đầu năm 1961, Bộ Nội vụ đã xây dựng đề án phân cấp quản lý và kiện toàn chính quyền địa phương, xác định rõ tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ cơ bản của từng cấp. Nguyên tắc chung của việc phân cấp là: mở rộng quyền cho các cấp chính quyền địa phương trên cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương. Trung ương thống nhất lãnh đạo về mặt phương châm, chính sách chung, các kế hoạch và chỉ tiêu tài vụ chủ yếu, các công tác cụ thể giao cho địa phương. Cũng trong năm 1961, Bộ Nội vụ đã bổ sung, sửa đổi Luật tổ chức chính quyền địa phương thay cho Luật 110-SL/L12 ngày 31-5-1958. Bộ đã triển khai nhiều đề án củng cố, kiện toàn chính quyền địa phương khác như: đề án phân cấp quản lý và cải tiến tổ chức chính quyền địa phương; đề án tổ chức cấp huyện; đề án kiện toàn tổ chức và lề lối làm việc của chính quyền cấp xã; đề án tăng cường và cải tiến bộ máy chính quyền cấp xã sau khi đã căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp với quy mô hợp tác xã toàn thôn; đề án hướng dẫn đẩy mạnh hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; đề án tổ chức lại chính quyền đô thị trực thuộc tỉnh theo Hiến pháp mới, bãi bỏ các ban hành chính khu phố ở các thị xã, thành phố thuộc tỉnh; hướng dẫn số lượng và sự phân công Ủy ban hành chính các cấp huyện, xã.

Thực hiện Thông tư số 51-TTg, ngày 9-5-1962 của Thủ tướng Chính phủ về việc cải tiến tổ chức và lề lối làm việc ở cấp xã và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã, Bộ Nội vụ ra Thông tư hướng dẫn việc cải tiến tổ chức, sửa đổi lề lối làm việc của chính quyền cấp xã. Nội dung cải tiến tổ chức và lề lối làm

việc của chính quyền xã bao gồm: đơn giản hóa bộ máy ở xã, đưa cán bộ về hoạt động ở thôn, xóm, hợp tác xã; hợp lý hóa các ban chuyên môn ở xã; bổ trưởng thôn, trưởng xóm và sắp xếp cán bộ xã hoạt động ở thôn, xóm. Tính đến tháng 12-1962, toàn miền Bắc đã có 1.592 xã đã cải tiến tổ chức. Nhờ có cải tiến, bộ máy ở xã từ chỗ chồng chéo, phân tán, nhiều người, nhiều ban chồng chéo được thu gọn, chỉ còn từ 3 đến 5 cán bộ chuyên trách giải quyết mọi công việc ở xã, giảm được hội họp, giấy tờ, cán bộ có thời gian đi cơ sở. Nhiều cán bộ xã được chuyển về các hợp tác xã vừa là người sản xuất giỏi, vừa là người lãnh đạo giỏi, do đó hợp tác xã cũng được củng cố, sản xuất được đẩy mạnh (điển hình như tỉnh Phú Thọ, trước khi cải tiến toàn tỉnh có 10.000 cán bộ làm việc ở xã, thực hiện cải tiến đã đưa được hơn 8.000 cán bộ về các hợp tác xã sản xuất<sup>1</sup>. Việc thực hiện cải tiến lề lối làm việc ở xã đã góp phần thúc đẩy việc cải tiến lề lối làm việc của huyện và tỉnh đối với xã, giảm bớt giấy tờ và tăng cường được cán bộ có khả năng về xã.

Để bảo đảm phương châm tổ chức bộ máy chính quyền địa phương gọn, nhẹ, có hiệu suất cao, ngày 16-7-1962, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 35/NV hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quan hệ công tác của văn phòng Ủy ban hành chính cấp khu, thành phố trực thuộc Trung ương và tỉnh. Theo đó, văn phòng Ủy ban hành chính khu, thành phố, tỉnh có nhiệm vụ: nghiên cứu, theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, đôn đốc công tác của các ngành thuộc quyền Ủy ban hành chính các cấp; biên tập các chỉ thị, nghị quyết, báo cáo, các công văn, giấy tờ; giúp ban hướng dẫn cấp dưới về lề lối làm việc, hội họp, học tập, công tác văn thư lưu trữ. Tổ chức bộ máy văn phòng Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố gồm: Bộ phận thư ký và phòng hành chính, quản trị. Đây cũng là cơ sở để các Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố

---

1. Báo cáo kiểm điểm nhiệm vụ công tác năm 1962 của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 457, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

trực thuộc Trung ương, tỉnh sắp xếp lại tổ chức bộ máy của văn phòng để mọi mặt công tác có hiệu quả thiết thực.

Ngày 10-11-1962, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính được ban hành, đánh dấu một bước tiến mới trên con đường củng cố chính quyền dân chủ nhân dân của nước ta. Nội dung và tinh thần cơ bản của Luật là kiện toàn chính quyền địa phương theo Hiến pháp mới, đẩy mạnh hơn nữa sự hoạt động của Hội đồng nhân dân, làm cho Hội đồng nhân dân thực sự là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đồng thời kiện toàn Ủy ban hành chính các cấp, làm cho Ủy ban hành chính phát huy tốt vai trò quản lý hành chính nhà nước ở địa phương. Chỉ đạo thực hiện Luật này, ngay sau khi Luật được Quốc hội khóa II thông qua, Bộ Nội vụ đã xây dựng đề cương giới thiệu Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp cho các địa phương. Trong đó nêu rõ tính chất, vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn, những vấn đề về tổ chức và chế độ công tác của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp. Sau khi Luật chính thức được ban hành (ngày 10-11-1962), Bộ Nội vụ đã ra Thông tư số 18/NV ngày 3-8-1963 hướng dẫn thực hiện.

Trong năm 1963, Bộ Nội vụ đã triển khai nhiều hoạt động chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiện toàn chính quyền địa phương. Trong hai ngày 16 và 17-1-1963, Bộ đã tổ chức Hội nghị cải tiến tổ chức bộ máy nhà nước địa phương. Tiếp đó, ngày 4-2-1963, Bộ ra Thông tư số 04/NV hướng dẫn về cải tiến tổ chức, giảm nhẹ biên chế các cơ quan nhà nước ở địa phương. Bộ yêu cầu các cơ quan nhà nước ở địa phương tinh giản bộ máy, giảm nhẹ biên chế, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của cấp ủy và Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố, khu; tổ chức bộ máy được tinh gọn, sát dân, phục vụ tốt sản xuất; sắp xếp lại lực lượng cán bộ hợp lý. Bộ yêu cầu Ủy ban hành chính các tỉnh, thành và khu sau khi đã căn bản hoàn thành cải tiến tổ chức, tiến hành việc xây dựng Điều lệ tổ chức, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, quan hệ công tác và lề lối làm việc của từng sở, ty và tổ chức tương đương. Để giúp Ủy ban

hành chính các địa phương về vấn đề này, tháng 3-1963, Bộ Nội vụ đã có văn bản hướng dẫn một số nội dung cải tiến tổ chức, bỏ phòng ở các sở, ty và tổ chức tương đương, mẫu xây dựng nội quy của sở, ty; kế hoạch cải tiến của sở, ty, mẫu nội quy văn phòng Ủy ban hành chính, v.v.. Tháng 4-1963, Bộ Nội vụ đã xây dựng đề án Điều lệ tổ chức Ủy ban hành chính và các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thành phố, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy và lề lối làm việc. Cũng trong năm này, Bộ Nội vụ còn xây dựng một số đề án về việc củng cố, kiện toàn chính quyền địa phương như: Đề án về nhiệm vụ, quyền hạn Khu tự trị Tây Bắc; Điều lệ mẫu về tổ chức ban đại biểu dân phố; chỉ đạo thực hiện thí điểm cải tiến tổ chức cấp huyện ở Hải Hậu (Nam Định), Tam Nông (Phú Thọ), ứng Hoà (Hà Đông); giúp các thành phố Thái Nguyên, Việt Trì xây dựng nhiệm vụ và hoạt động của bộ máy chính quyền thành phố; chỉ đạo thực hiện và tổng kết việc cải tiến tổ chức cấp xã.

Việc cải tiến tổ chức cấp tỉnh, thành phố và khu từ đầu năm 1963 đã đem lại kết quả tích cực: xác định rõ ràng hơn nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, điều chỉnh một số nhiệm vụ từ ngành này sang ngành khác cho hợp lý; hợp nhất được một số phòng, ban thuộc Ủy ban hành chính (thống nhất 2 phòng tổ chức, dân chính thành ban tổ chức và dân chính; thống nhất trường hành chính vào trường Đảng); chuyển một số xí nghiệp, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban hành chính cho các sở, ty quản lý; giải thể được 21 công ty, bỏ 783 phòng trong các sở, ty. Lề lối làm việc của các cơ quan đã được cải tiến dần, sự lãnh đạo của thủ trưởng cơ quan được tập trung, sát và nhanh hơn. Nhiệm vụ của mỗi cán bộ, nhân viên được phân định rõ, tinh thần trách nhiệm được đề cao. Đi đôi với cải tiến tổ chức, đã tăng cường về cho xã và hợp tác xã 17.545 cán bộ, trong đó có 1.998 cán bộ quân đội chuyển ngành, 1.202 cán bộ dân, chính, đảng ở Trung ương và 946 cán bộ dân, chính, đảng của 18 tỉnh xuống xã. Có 13.267 người được cử làm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, ủy viên ban quản trị hợp tác xã, 2.486

người làm đội trưởng, đội phó đội sản xuất, 864 người làm kế toán<sup>1</sup>.

Năm 1964, Bộ Nội vụ tiếp tục ra các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và đề án về việc kiện toàn tổ chức, bộ máy chính quyền địa phương, trong đó tiêu biểu như: Thông tư số 04/NV hướng dẫn việc cải tiến công tác và chấn chỉnh tổ chức ở các thành phố thuộc tỉnh và thị xã; Thông tư số 15/NV hướng dẫn về việc kết hợp cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy, giảm nhẹ biên chế trong cuộc vận động “ba xây, ba chống” với những yêu cầu cơ bản là: quy định rõ ràng vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phương hướng công tác của mỗi sở, ty; mỗi đơn vị, tổ chức xây dựng bộ máy làm việc cho hợp lý, gọn, mạnh, khắc phục tình trạng tổ chức phân tán và nhiều cấp trung gian; sửa đổi lề lối làm việc, chống tệ quan liêu, sự vụ, giây tờ và hội họp quá nhiều; sắp xếp lực lượng cán bộ hợp lý, chặt chẽ theo phương hướng “mỗi người làm việc bằng hai”; đề án về nội dung và kế hoạch kiện toàn tổ chức, sửa đổi lề lối làm việc của Ủy ban hành chính các cấp tỉnh, thành phố, huyện và các cấp tương đương (khu và xã có đề án riêng); đề án về nội dung, kế hoạch tăng cường hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; kế hoạch theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; điều lệ tổ chức Ủy ban hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giúp các tỉnh Nam Định, Phú Thọ, Nghệ An xác định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thành phố trực thuộc tỉnh, v.v..

### **3. Công tác bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ chính quyền địa phương**

Ngay từ cuối năm 1960, Bộ Nội vụ đã xây dựng Đề án công tác huấn luyện cán bộ 5 năm (1961-1965) cho các trường hành chính địa phương. Mục tiêu đề ra là: bồi dưỡng khoảng 40.000 cán bộ, đại biểu Hội đồng nhân dân xã, thị trấn và khoảng 14.000 đại biểu Hội đồng nhân dân châu, huyện, quận, thị xã,

---

1. Báo cáo kiểm điểm công tác của Bộ Nội vụ tại địa phương ngày 7-5-1964, hồ sơ số 497, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

khu phố. Huấn luyện, bồi dưỡng khoảng 60.000 uỷ viên Uỷ ban hành chính xã, thị trấn và 6.000 cán bộ văn phòng xã. Việc bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân phải làm ngay khi bầu xong đại biểu Hội đồng nhân dân. Chương trình, nội dung và thời gian huấn luyện phải thích hợp cho từng đối tượng, từng lúc và từng nơi.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nội vụ, trong các năm từ 1961-1963, công tác huấn luyện cán bộ chính quyền các cấp đã đem lại nhiều kết quả: ở địa phương, các trường hành chính tỉnh đã huấn luyện được khoảng 30.884 uỷ viên Uỷ ban hành chính xã và 5.067 cán bộ văn phòng xã (trung bình mỗi xã có 5 uỷ viên đi học). Sau mỗi kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân từ năm 1962, Uỷ ban hành chính các cấp tổ chức các đại biểu nghiên cứu về Hiến pháp, nhiệm vụ và quyền hạn của đại biểu. Trường Hành chính Trung ương đã mở được 9 khoá huấn luyện cho 1.243 cán bộ, phần lớn là uỷ viên Uỷ ban hành chính huyện, một số ít là uỷ viên Uỷ ban hành chính tỉnh và cán bộ văn phòng tỉnh. Việc bồi dưỡng các đại biểu Hội đồng nhân dân và huấn luyện các uỷ viên Uỷ ban hành chính đã có tác dụng nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm, nghiệp vụ công tác và lề lối làm việc của chính quyền địa phương. Các đại biểu Hội đồng nhân dân đã thấy rõ hơn vị trí của Hội đồng nhân dân trong hệ thống tổ chức nhà nước và những nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thấy được vai trò của pháp chế xã hội chủ nghĩa, nắm vững hơn chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần tăng cường hoạt động của chính quyền các cấp.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về cải tiến công tác huấn luyện cán bộ, thống nhất hai Trường Hành chính và Hợp tác xã nông nghiệp vào Trường Đảng bồi dưỡng cán bộ cơ sở, ngày 12-9-1963, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 22/NV hướng dẫn việc thống nhất Trường Hành chính vào trường Đảng bồi dưỡng cán bộ cơ sở ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ Nội vụ nêu rõ nội dung cải tiến công tác huấn luyện cán bộ cơ sở nhằm

đảm bảo trang bị chung cho cán bộ Đảng, chính quyền và hợp tác xã những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách lớn của Đảng, công tác xây dựng Đảng và những vấn đề chủ yếu về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, đồng thời bảo đảm huấn luyện nghiệp vụ riêng cho từng loại cán bộ. Để góp phần đẩy mạnh công tác huấn luyện cán bộ chính quyền cơ sở, cuối năm 1963, Bộ Nội vụ đã xây dựng kế hoạch mở hội nghị chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ chính quyền xã và kế hoạch cải tiến công tác huấn luyện về quản lý nhà nước cho cán bộ cơ sở. Nội dung huấn luyện chung cho tất cả cán bộ chủ chốt xã gồm 5 vấn đề: Nhà nước và pháp quyền; Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam (lấy Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính làm tài liệu chính); Hiến pháp (chú trọng phần quyền lợi và nghĩa vụ của công dân); trấn áp phản cách mạng; củng cố quốc phòng. Nội dung nghiệp vụ dành riêng cho cán bộ chính quyền gồm 5 bài: quyền hạn và lề lối làm việc của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính xã, thị trấn; công tác văn phòng Uỷ ban hành chính xã, thị trấn; công tác tư pháp xã, thị trấn; công tác tài chính và ngân sách xã, thị trấn; công tác kế hoạch xã, thị trấn.

### III- HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC CÁN BỘ, BIÊN CHẾ, TIỀN LƯƠNG, THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

#### 1. Về công tác cán bộ

Do yêu cầu phát triển kinh tế, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước phát triển nhanh, nên yêu cầu điều chỉnh, bổ sung cán bộ khá lớn. Trước tình hình đó, Bộ Nội vụ chủ trương hạn chế sự phát triển những tổ chức chưa cần thiết, hạn chế tuyển dụng vào khu vực hành chính sự nghiệp. Các Bộ phải tự cắt nhắc, bổ sung cán bộ là chính, Bộ Nội vụ chỉ bổ sung cho những cơ quan không đủ

khả năng điều chỉnh.

Theo tinh thần trên, đầu năm 1961, yêu cầu bổ sung 6.776 cán bộ ở các bộ, ngành đã được Bộ Nội vụ giải quyết bằng các biện pháp như: điều chỉnh từ nơi thừa sang nơi thiếu 739 cán bộ; phân phối sinh viên tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp, cán bộ Việt kiều, bộ đội chuyển ngành 934 cán bộ; tuyển dụng trong số phụ động, hợp đồng lâu năm, đủ tiêu chuẩn 512 cán bộ. Số còn lại do các cơ quan tự giải quyết trên cơ sở bố trí lại tổ chức, cải tiến lề lối làm việc. Đối với cán bộ phụ trách, đầu năm 1961, Bộ Nội vụ đã thỏa thuận với các ngành đề bạt 846 trường, phó phòng. Ngoài công tác trên, trong năm 1961, Bộ Nội vụ còn hướng dẫn và bổ sung một số nguyên tắc về công tác cán bộ, như: nguyên tắc về bổ nhiệm, điều động, khen thưởng, bổ sung thể lệ tuyển dụng cán bộ, công nhân viên miền núi; hướng dẫn việc tuyển dụng, nhận xét cán bộ hàng năm; hướng dẫn việc tuyển sinh vào các trường đại học chuyên nghiệp; xây dựng điều lệ kỷ luật lao động đối với công nhân viên chức; tiếp nhận công tác quản lý cán bộ miền Nam và cải tiến các biểu mẫu thống kê cán bộ. Trong năm 1961, Bộ Nội vụ đã kiểm tra việc tuyển dụng cán bộ và sử dụng bộ đội chuyển ngành ở một số nơi. Qua kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp tuyển dụng không đúng nguyên tắc, đặc biệt là đã nắm bắt được yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ là bộ đội chuyển ngành. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phục vụ cho kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và để chuẩn bị cho các kế hoạch sau, ngày 4-3-1961, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 11/NV về việc chọn cử cán bộ, công nhân, nhân viên và quân nhân vào học các trường đại học và trung cấp chuyên nghiệp niên khóa 1961-1962.

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ và Chỉ thị 74/TTg của Thủ tướng Chính phủ về cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy, giảm nhẹ biên chế, năm 1962, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Lao động và các ngành liên quan xây dựng chính sách sử dụng cán bộ, nhân viên dôi ra do cải tiến tổ chức.

Tính đến tháng 7-1962, ở 23 cơ quan Trung ương và Hà Nội đã có 2.635 cán bộ, nhân viên dôi ra. Tháng 8-1962, Bộ Nội vụ đã có đề án sử dụng số cán bộ dôi ra do cải tiến tổ chức trình Hội đồng Chính phủ. Theo đó, hướng giải quyết số cán bộ này là: các bộ, các cơ quan ban, ngành ở Trung ương và địa phương dựa vào phương án tổ chức, tiến hành điều chỉnh, sắp xếp cán bộ, nhân viên trong cơ quan cho phù hợp; đưa số cán bộ, nhân viên trẻ có sức khoẻ đi đào tạo, bồi dưỡng; bố trí một số cán bộ, nhân viên về công tác ở nông thôn, tăng cường cho xã và hợp tác xã; giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với những người già, yếu, đau ốm đi điều dưỡng, v.v..

Bước vào năm 1963, năm đẩy mạnh tiến độ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đặc biệt là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, việc kiện toàn cấp xã và hợp tác xã được coi là một khâu trọng yếu. Để kiện toàn cấp xã và hợp tác xã, thiết thực phục vụ tốt cho cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp mạnh mẽ và vững chắc (cuộc vận động “ba cải tiến”), bên cạnh việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã và hợp tác xã, Trung ương Đảng và Chính phủ đã chủ trương tăng cường một loạt cán bộ Trung ương và cấp tỉnh, huyện cho các xã và hợp tác xã. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Thông tri số 107/TT/TW ngày 9-1-1963 và Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 08/TTg ngày 24-1-1963 về vấn đề này. Bộ Nội vụ được giao trách nhiệm hướng dẫn các bộ, ngành và các Ủy ban hành chính địa phương về tiêu chuẩn và số lượng cán bộ Trung ương, tỉnh về xã, cùng các ngành có liên quan nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành các chế độ, chính sách đối với những cán bộ này. Tháng 4-1963, Bộ Nội vụ đã có Kế hoạch số 05 về việc phục vụ cho cuộc vận động “ba cải tiến”. Tháng 6-1963, Bộ Nội vụ đã điều động 6.000 cán bộ ở các cơ quan Trung ương và tỉnh để tăng cường cho xã và hợp tác xã, trình Hội đồng Chính phủ ban hành chính sách hướng dẫn sử dụng, quản lý đối với số cán bộ đó. Tiếp đó, Bộ Nội vụ đã ra thông tư hướng dẫn, quy định rõ tiêu chuẩn và đối tượng, việc quản lý và phân



phối, lương và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ tăng cường về xã.

Thi hành Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 8-7-1963 của Hội đồng Chính phủ về việc giảm bớt dân số của thành phố Hà Nội và sự chỉ đạo của Trung ương về việc điều chuyển một số cán bộ, ngày 24-11-1963, Bộ Nội vụ đã ra quy định tạm thời về việc điều động cán bộ từ các cơ quan Trung ương về các địa phương và từ các địa phương về công tác tại các cơ quan Trung ương. Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các bộ và các cơ quan nói chung không điều động về các cơ quan Trung ương những cán bộ, nhân viên thường, chỉ điều động cán bộ chỉ đạo từ bậc 4 trở lên, cán bộ chuyên môn kỹ thuật cao cấp, và trung cấp từ bậc 3 trở lên.

Do yêu cầu đẩy mạnh xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi trong những năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đồng thời xuất phát từ thực trạng đội ngũ cán bộ ở các tỉnh miền núi còn nhiều hạn chế, yếu kém, thực hiện chủ trương tăng cường công tác cán bộ ở miền núi của Trung ương Đảng và Chính phủ, năm 1964, Bộ Nội vụ đã xây dựng Đề án công tác cán bộ miền núi<sup>1</sup>. Bộ Nội vụ đã nêu những yêu cầu, nguyên tắc và những biện pháp xây dựng đội ngũ cán bộ ở miền núi và những chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ ở miền núi. Bước vào năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công tác điều động cán bộ được tiếp tục duy trì và đẩy

---

1. Tính đến năm 1964, tổng số cán bộ nhân viên công tác thoát ly ở các tỉnh miền núi là 141.858 người, trong đó cán bộ người dân tộc thiểu số là 22.063 người (16%), hầu hết các dân tộc đều có cán bộ thoát ly; số cán bộ phụ trách là người dân tộc thiểu số từ cấp huyện trở lên là 2.094 người (12%); cán bộ chuyên môn kỹ thuật là 6.187 người (12%); cán bộ từ cán sự bậc 1 đến cán sự bậc 6 là 1.102 (7%); Tỉnh ủy viên có 139/261 (53%) trong đó bí thư tỉnh ủy có 4/12 (30%), bí thư huyện ủy 43/76 (56%); huyện ủy viên 1.023 (63,5%); trường, phó các ngành chủ chốt ở tỉnh là 165 (52%). Đề án công tác cán bộ miền núi năm 1964 của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 2627, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

manh. Phục vụ cho yêu cầu đó, năm 1965, Bộ Nội vụ đã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn một số trọng tâm công tác như: Điều động cán bộ là cán sự 1, cán sự 2 từ Trung ương về tăng cường cho địa phương; theo dõi chất lượng, sử dụng cán bộ tăng cường về xã; cùng Bộ Lao động xây dựng dự thảo Luật Lao động; điều lệ tuyển dụng công nhân, viên chức tạm thời thuộc các cơ quan nhà nước và xí nghiệp quốc doanh; nghiên cứu hướng đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu tổng hợp; tăng cường cán bộ cho các tỉnh miền núi, v.v..

Để chuẩn bị cán bộ lâu dài cho miền Nam trong kế hoạch 5 năm, Bộ Nội vụ được giao nhiệm vụ quản lý lực lượng cán bộ miền Nam tập kết và cán bộ miền Nam ra Bắc công tác trước ngày hoà bình lập lại. Bộ đã thống kê, tổng hợp theo chuyên đề lực lượng cán bộ miền Nam đang công tác và sản xuất tại miền Bắc; lập hồ sơ danh sách từ cán sự 1, hoặc chi uỷ viên; cán bộ theo địa bàn cực Nam, Tây Nguyên, Nam Bộ; cán bộ trung cấp chuyên môn kỹ thuật, cán bộ chuyên ngành, phục viên từ chuẩn úy, cán bộ phụ nữ từ thường vụ phụ nữ xã trở lên, dân tộc ít người và Hoa kiều, học sinh cấp ba trở lên để quản lý, sử dụng; hướng dẫn các ngành, các cấp chấn chỉnh lại bộ máy, phụ trách công tác cán bộ miền Nam.

## 2. Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác biên chế

Để xác định các loại biên chế sự nghiệp, năm 1961, Bộ đã dựa vào sự phân loại các ngành nghề trong nền kinh tế quốc dân và sự phân loại biên chế của Tổng cục Thống kê. Việc này đã có tác dụng chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu biên chế, so sánh được tỷ trọng và tốc độ phát triển của khu vực kinh tế và khu vực hành chính, kiểm soát biên chế của tổ chức hành chính sự nghiệp. Đối với bộ máy quản lý hành chính, Bộ căn cứ vào tính chất công tác để phân tích biên chế, phân tích được biên chế cấp tỉnh, cấp huyện riêng nên đã khắc phục dần tình trạng chênh lệch về biên chế và sự không

hợp lý giữa các địa phương. Kết quả xét duyệt biên chế năm 1961, Bộ đã rút được 20.000 người; biên chế hành chính bớt hơn 4.000 người cho các tổ chức mới. Mặc dù tổ chức phát triển, tổng số biên chế hành chính năm 1961 chỉ tăng 1.060 người. Tổng số cán bộ khu vực hành chính sự nghiệp trong các cơ quan nhà nước Trung ương 6 tháng đầu năm 1961 là: 48.104 người. Trong đó có 3.886 cán bộ lãnh đạo, quản lý từ cấp đội, phòng trở lên; 27 Bộ trưởng và tương đương; 83 Thứ trưởng; 6 Tổng cục trưởng; 253 vụ, viện trưởng; 6.298 biên chế khối nội chính; 11.000 biên chế khối văn xã; 30.816 biên chế khối kinh tế - tài chính; 1.283 cán bộ miền Nam<sup>1</sup>. Tổng số cán bộ công tác - trong các cơ quan nhà nước ở địa phương 6 tháng đầu năm 1961 là 140.058 người, trong đó có 15.070 cán bộ lãnh đạo quản lý từ cấp phòng trở lên; 64.943 biên chế khối nội chính; 52.990 biên chế khối doanh, xí nghiệp; 22.125 biên chế khối huyện. Trong tổng số công tác trong các cơ quan, xí nghiệp địa phương có, 2.708 cán bộ lưu dụng; 12.992 phụ nữ; 6.463 người dân tộc thiểu số; 15.190 cán bộ miền Nam; 13.468 bộ đội chuyển ngành<sup>2</sup>.

Năm 1962, Bộ Nội vụ đã xây dựng dự án và hướng dẫn các cơ quan lập dự án biên chế, khắc phục tình trạng phân bổ kế hoạch, chỉ tiêu biên chế thiếu cơ sở. Qua đó, giúp các ngành, địa phương chủ động kiểm soát được sự gia tăng biên chế. Năm 1963, theo kế hoạch biên chế của Bộ Nội vụ trình Hội đồng Chính phủ, tổng số biên chế trong các cơ quan dân, chính, đảng từ Trung ương đến địa phương là 171.900 người, trong đó phần quản lý nhà nước, Đảng và đoàn thể là 67.900 người, phần biên chế sự nghiệp là 104.000 người.

---

1. Thống kê chất lượng tổng hợp các cơ quan Trung ương 6 tháng đầu năm 1961, hồ sơ số 2150, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Thống kê chất lượng cán bộ công nhân viên 6 tháng đầu năm 1961 khối địa phương, hồ sơ số 2150, Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Do rút kinh nghiệm công tác biên chế và thực hiện cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy, nên công tác biên chế năm 1963 đã có nhiều tiến bộ. Năm 1964, công tác biên chế tiếp tục được thực hiện theo quy trình lập dự án từ địa phương, cơ sở. Theo đề án biên chế của Bộ Nội vụ trình Hội đồng Chính phủ, tổng số biên chế khu vực phi sản xuất vật chất năm 1964 là 179.320 người, tăng hơn kế hoạch năm 1963 là 4,3 %. Trong đó, số biên chế khu vực quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể giữ nguyên như năm 1963; khu vực sự nghiệp là 11.420 người, tăng 7,6 % so với năm 1963<sup>3</sup>. Sau khi Hội đồng Chính phủ phê duyệt, trong tháng 9-1964, Bộ Nội vụ đã ra hướng dẫn thực hiện chặt chẽ.

### **3. Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các chế độ, chính sách, tiền lương, cứu tế và bảo hiểm xã hội**

Để kịp thời động viên, khuyến khích cán bộ, công nhân, viên chức, học sinh, sinh viên... công tác, học tập, trong những năm 1961-1965, Bộ Nội vụ đã có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách như: Thông tư số 25/NV ngày 3-5-1961 về việc bổ sung và sửa đổi chế độ tập sự và đãi ngộ đối với sinh viên các trường đại học, học sinh các trường chuyên nghiệp khi tốt nghiệp ra công tác; Thông tư số 36/NV ngày 4-7-1961 quy định chế độ cho một số đối tượng cán bộ, công nhân, viên chức miền Nam đi học<sup>2</sup>; Thông tư liên Bộ số 04/TT-LB ngày 23-2-1962 của Bộ Nội vụ và Bộ Lao động quy định và hướng dẫn thi hành chế độ phụ cấp di chuyển đối với công nhân, viên chức được điều động công tác đến các miền rừng núi, biên giới, hải đảo...

---

3. Tờ trình về Đề án biên chế khu vực không sản xuất vật chất năm 1964 trình Hội đồng Chính phủ của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 517, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Năm 1962, tổng số cán bộ người miền Nam công tác ở miền Bắc là 28.850 người.

Thực hiện Công văn số 99-CV/TW ngày 14-7-1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chính sách, chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ vào Nam công tác và cán bộ miền Nam ra Bắc, cuối năm 1965, Bộ Nội vụ ra hướng dẫn thi hành. Yêu cầu chung của việc trợ cấp là giúp các gia đình cán bộ, chiến sĩ giữ được mức sinh hoạt bình thường không bị giảm sút sau khi đi công tác. Đối tượng được hưởng trợ cấp là những thân nhân mà cán bộ, chiến sĩ trước khi đi công tác có trách nhiệm nuôi dưỡng như: vợ, chồng, con đẻ, cha mẹ đẻ và người nuôi dưỡng. Về chính sách đối với cán bộ cơ sở, năm 1965, liên Bộ Nội vụ - Tài chính - Y tế đã ra thông tư hướng dẫn một số điểm về chế độ đối với cán bộ Ban đại biểu và Ban bảo vệ dân phố khi ốm đau và thông tư hướng dẫn một số điểm bổ sung về chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã.

Về công tác tiền lương: sau khi tổng kết công tác tiền lương năm 1960, Bộ Nội vụ đã rà soát lại những nguyên tắc về phân loại tổ chức và cán bộ làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch biên chế, lao động và tiền lương những năm sau. Bộ đã kiểm tra, giúp các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đúng thang lương theo chức vụ và thâm niên công tác, giải quyết những tồn đọng của chế độ lương được ban hành.

Bên cạnh vấn đề tiền lương, Bộ Nội vụ đã cùng Bộ Lao động xây dựng Điều lệ bảo hiểm xã hội cho công nhân, viên chức. Đây là một đóng góp nổi bật của Bộ Nội vụ và Bộ Lao động trong việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công nhân, viên chức kể từ khi hòa bình lập lại. Đầu năm 1962, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ bảo hiểm xã hội áp dụng cho công nhân, viên chức. Tiếp đó, hai Bộ Nội vụ và Bộ Lao động đã ra những văn bản hướng dẫn thi hành, tạo không khí phấn khởi trong công nhân, viên chức.

Từ tháng 3-1963, theo Quyết định số 31/CP ngày 20-3-1963 của Hội đồng Chính phủ về việc điều chỉnh một số nhiệm vụ giữa Bộ Lao động và Bộ Nội vụ thì công tác tiền lương do Bộ Nội vụ phụ trách được chuyển sang Bộ Lao

động. Bộ Nội vụ phụ trách thêm công tác cứu tế xã hội. Để đẩy mạnh việc thi hành điều lệ bảo hiểm xã hội, trong năm 1963, Bộ Nội vụ đã ban hành một số thông tư, hướng dẫn bổ sung các chế độ đối với người về hưu, mất sức; bổ sung chế độ ưu đãi đối với cán bộ hoạt động trước cách mạng và trong kháng chiến khi về hưu và về nghỉ mất sức, chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ đi học và hướng dẫn thi hành chế độ bảo hiểm đối với giáo viên<sup>1</sup>. Để thực hiện Thông tư số 84/TTg ngày 20-8-1963 của Hội đồng Chính phủ về các chế độ trợ cấp hưu trí và trợ cấp thôi việc vì mất sức lao động đối với công nhân, viên chức nhà nước, ngày 26-3-1964, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 10-NV hướng dẫn một số điểm về: điều kiện được hưởng chế độ trợ cấp hưu trí đối với người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong thời kỳ kháng chiến; mức trợ cấp; cách tính thời gian công tác liên tục, được về hưu hoặc thôi việc v.v..

Từ năm 1964, thực hiện Quyết định 62/CP ngày 10-4-1964 của Hội đồng Chính phủ, Bộ Nội vụ quản lý 1 % quỹ bảo hiểm xã hội để thực hiện các khoản trợ cấp và các chi phí về công tác quản lý quỹ bảo hiểm xã hội và quản lý các sự nghiệp bảo hiểm xã hội do Bộ Nội vụ phụ trách. Đây là công tác mới, phạm vi quản lý rộng (350 đơn vị), tổ chức quản lý còn nhỏ, yếu nên thời kỳ đầu thực hiện công tác này còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Cuối năm 1964, Bộ đã chỉ đạo tổng kết rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng, giải pháp tháo gỡ.

Năm 1965, thực hiện lệnh tổng động viên, nhiều công nhân, viên chức ở các cơ quan, xí nghiệp nhà nước được gọi nhập ngũ, tái ngũ, dẫn đến tình trạng thiếu nhân lực bảo đảm công tác và sản xuất. Ngày 23-6-1965, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 13/NV về việc áp dụng các chế độ bảo hiểm đối với công nhân, viên chức nhà nước trong tình hình mới nhằm sử dụng lao động của

---

1. Năm học 1962-1963, toàn ngành có trên 91.000 giáo viên các bậc học.

những người còn khả năng. Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, những công nhân, viên chức, cán bộ khoa học, kỹ thuật đến tuổi về hưu nhưng còn khỏe mạnh, vẫn bảo đảm công tác, sản xuất và yêu cầu của cơ quan, xí nghiệp còn cần thiết vẫn có thể được giữ lại để tiếp tục làm việc và hưởng lương như cũ.

Sau khi đảm nhận công tác cứu tế xã hội, Bộ Nội vụ đã kịp thời hướng dẫn việc cứu tế đột xuất. Bộ đã đi kiểm tra và giúp cho địa phương đánh giá tình hình, uốn nắn những lệch lạc. Việc xét duyệt cứu tế bước đầu đã được làm chặt chẽ và kịp thời, đảm bảo trợ cấp, cứu tế đúng đối tượng, đúng mức, tránh lãng phí. Trong năm 1963, Bộ đã chi đạo xét, cấp phát cho 255.230 nhân khẩu gặp khó khăn do thiên tai. Năm 1964, công tác cứu tế xã hội đã đạt kết quả tích cực. Do biết dựa vào dân để giải quyết vấn đề thiếu đói, nên số người được cứu đói tăng hơn so với năm 1963. Trong 6 tháng đầu năm 1964, nhân dân đã giúp nhau được 1.446 tấn thóc và 38.172 đồng, đã sử dụng 4.065 tấn thóc quỹ nghĩa thương và điều hoà lương thực kịp thời 7.885 tấn. Việc trợ cấp cứu tế bảo đảm đúng đối tượng, phát huy tác dụng tích cực.

#### IV- CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đòi hỏi phải có những điều chỉnh địa giới hành chính cho phù hợp. Đầu năm 1961, Bộ Nội vụ đã nghiên cứu trình Chính phủ xét duyệt chia, nhập một số huyện và xã ở các tỉnh như: mở rộng thành phố Hà Nội với việc thành lập 4 huyện và 4 khu phố; thành lập 3 khu phố mới ở Hải Phòng, thành lập 2 thị xã mới (Sơn La và Uông Bí); mở rộng thị xã Vĩnh Yên và nghiên cứu điều chỉnh địa giới các khu công nghiệp Thái Nguyên, Việt Trì.

Năm 1962, Đảng đoàn Bộ Nội vụ đã đề nghị Bộ Chính trị xét và cho hợp nhất một số tỉnh quá nhỏ ở đồng bằng như: Hải Phòng và Kiến An; Bắc Ninh và Bắc Giang; Hà Đông và Sơn Tây; Hà Nam - Ninh Bình - Nam Định; đồng

thời cho thành lập 3 tỉnh ở Khu tự trị Thái - Mèo (Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ). Sau khi được Hội đồng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nội vụ đã hướng dẫn việc lập 3 tỉnh ở Khu tự trị Tây Bắc, sáp nhập tỉnh Kiến An vào thành phố Hải Phòng, hợp nhất hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang thành tỉnh Hà Bắc, giải thể huyện Hạc Trì, thành lập 2 thành phố Thái Nguyên và Việt Trì, chia huyện Đông Văn và huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang thành 5 huyện và điều chỉnh địa giới hành chính một số xã. Bộ cũng đã khảo sát tình hình địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã ở nhiều tỉnh và xây dựng những tiêu chuẩn các đơn vị thành phố, thị xã, thị trấn để trình Hội đồng Chính phủ.

Qua khảo sát địa giới hành chính các tỉnh, huyện, thị xã và thị trấn, Bộ Nội vụ đã nắm được những bất hợp lý về điều kiện tự nhiên, diện tích, dân số giữa các vùng, miền. Chẳng hạn, miền Bắc nước ta không rộng, dân số không đông song lại chia thành 32 đơn vị hành chính nên lực lượng phân tán. Toàn miền Bắc có 242 huyện, châu, trong đó có 145 huyện đồng bằng, 103 huyện và châu miền núi. Các huyện cũng có những bất hợp lý về địa giới hành chính như cấp tỉnh. Ví dụ, tỉnh Hà Giang có 8.300 km<sup>2</sup>, địa lý hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, chia làm 4 huyện, trong khi đó tỉnh Hưng Yên ở đồng bằng chỉ có 820 km<sup>2</sup>, giao thông thuận lợi lại chia làm 9 huyện. Tình trạng địa giới hành chính cấp xã cũng có những bất hợp lý như cấp huyện. Để giải quyết những vấn đề đặt ra về địa giới các đơn vị hành chính, nhất là ở cấp xã, ngày 24-4-1963, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 56/CP về việc uỷ nhiệm cho Bộ Nội vụ phê chuẩn sự phân vạch địa giới có liên quan đến các đơn vị hành chính xã và thị trấn. Thực hiện Quyết định của Hội đồng Chính phủ, ngày 15-5-1963, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 12/NV hướng dẫn về việc phân vạch địa giới của các thành phố, thị xã và thị trấn.

Trong năm 1963, Bộ Nội vụ đã xây dựng đề cương nghiên cứu về công tác địa giới hành chính, trong đó Bộ đã nêu rõ định nghĩa về tổ chức đơn vị hành

chính; mục đích, ý nghĩa của việc tổ chức các đơn vị hành chính...; đồng thời, Bộ cũng đã xây dựng đề án sửa đổi địa giới các đơn vị hành chính và thành lập những đơn vị hành chính ở những nơi cần thiết. Năm 1963, Bộ Nội vụ đã đề nghị Hội đồng Chính phủ phê duyệt hợp nhất 2 huyện ở Hà Bắc, chia 3 huyện ở Nghệ An, điều chỉnh địa giới hành chính 9 huyện khác ở các tỉnh, quyết định chia 12 xã thuộc 5 tỉnh. Theo đề nghị của Bộ Nội vụ, Hội đồng Chính phủ đã ra chỉ thị, hướng dẫn việc thành lập thị trấn, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và phê chuẩn việc thành lập, mở rộng 8 thị xã, thị trấn và 1 thành phố. Năm 1964, Bộ Nội vụ đã ban hành nhiều quyết định phê chuẩn về việc điều chỉnh địa giới, chia tách, đổi tên nhiều xã ở các tỉnh, thành như: chia lại và điều chỉnh địa giới một số xã ở ngoại thành Hà Nội; chia tách một số xã thuộc 6 huyện của tỉnh Thanh Hóa; thành lập, điều chỉnh địa giới một số xã thuộc tỉnh Hà Bắc; sáp nhập một số xã vào huyện Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh; sửa đổi tên 17 xã của tỉnh Ninh Bình; quyết định đưa 5 xã ngoại thành của thành phố Nam Định về huyện Mỹ Lộc cùng tỉnh; điều chỉnh địa giới và chia lại 2 xã thuộc 2 huyện Trùng Khánh và Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng; quyết định chia lại một số xã ở tỉnh Bắc Cạn, v.v.. Tháng 4-1964, Bộ Nội vụ trình Hội đồng Chính phủ quyết định việc mở rộng thị xã Hà Tĩnh, thị xã Hồng Gai và đổi các thị xã Quảng Yên, Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh thành thị trấn trực thuộc huyện. Cuối tháng 12-1964, Đảng đoàn Bộ Nội vụ đã trình Ban Bí thư Trung ương Đảng, Hội đồng Chính phủ đề án hợp nhất các tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên, Hà Đông và Sơn Tây, hợp nhất 2 tỉnh Hà Nam và Nam Định.

Năm 1965, Bộ Nội vụ cũng đã ra nhiều quyết định về việc thành lập, chia tách, sáp nhập, sửa đổi tên một số xã, thị trấn và thành lập một số thị trấn ở các địa phương như: thành lập thị trấn Hữu Lũng thuộc huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn; đổi thị xã Ninh Giang thuộc huyện Ninh Giang thành thị trấn Ninh Giang thuộc huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương; thành lập một số xã, thị trấn ở tỉnh Hà Đông, Thanh Hoá, Nam Định; chia một số xã ở tỉnh Lào Cai, Yên

Bái, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Ninh, Quảng Bình; đổi tên một số xã thuộc 4 huyện của tỉnh Yên Bái, một số xã ở 8 huyện của tỉnh Vĩnh Phúc và một số xã ở huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, v.v..

Đặc biệt, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo vệ trật tự, trị an ở miền núi và vùng trung du, được sự uỷ quyền của Hội đồng Chính phủ, năm 1964, Bộ Nội vụ đã ra một số quyết định phê chuẩn việc thành lập các thị trấn nông trường như: quyết định thành lập 6 thị trấn ở 6 nông trường quốc doanh thuộc tỉnh Nghệ An; thành lập 3 thị trấn ở 3 nông trường quốc doanh thuộc tỉnh Tuyên Quang; thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Tam Đảo trực thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Rạng Đông trực thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà; thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Mười Chín Tháng Năm (19-5) trực thuộc huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An; thành lập 2 thị trấn ở 2 nông trường quốc doanh Vân Lĩnh và Phú Sơn thuộc tỉnh Phú Thọ.

Theo đề nghị của Bộ Nội vụ và Hội đồng Chính phủ, Ngày 21-4-1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Quyết định số 103/QĐ-TVQH phê chuẩn việc hợp nhất hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Bắc Thái; hợp nhất 2 tỉnh Hà Nam và Nam Định thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Nam Hà; hợp nhất hai tỉnh Sơn Tây và Hà Đông thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Hà Tây.

## V- CÔNG TÁC DÂN CHÍNH, THƯƠNG BINH XÃ HỘI VÀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

### 1. Công tác dân chính

Để nắm được việc đăng ký hộ tịch và có kế hoạch đẩy mạnh công tác này, phục vụ đắc lực cho việc tính tỷ lệ phát triển dân số, ngày 9-2-1961, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Tổng cục Thống kê ra thông tư hướng dẫn việc tổng kiểm

tra công tác đăng ký hộ tịch toàn miền Bắc. Thực hiện chủ trương này, trong năm 1962 toàn miền Bắc đã có 28 tỉnh, thành chọn được 799 xã, thị trấn làm đơn vị điển hình về công tác hộ tịch; có 1.502 xã, thị trấn, khu phố (cả đơn vị điển hình và không điển hình) thường xuyên thực hiện tốt công tác đăng ký hộ tịch với tỷ lệ đăng ký sinh, tử cao.

Năm 1963, Bộ tiếp tục chỉ đạo các xã điển hình làm tốt công tác hộ tịch, đồng thời chú ý đưa công tác hộ tịch ở những xã khác đạt tỷ lệ đăng ký cao hơn, làm cho nhân dân chấp hành tốt điều lệ đăng ký hộ tịch. Bộ yêu cầu Ủy ban hành chính các cấp quan tâm chỉ đạo công tác hộ tịch, củng cố tổ chức phụ trách công tác này ở cấp xã, làm cho các ngành nhận thức rõ hơn tác dụng của công tác hộ tịch trong việc quản lý nhà nước. Để giúp các Ủy ban hành chính thực hiện tốt vấn đề này, ngày 11-1-1964, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 01/NV hướng dẫn nhiệm vụ của Ủy ban hành chính các cấp đối với công tác hộ tịch. Theo hướng dẫn của Bộ, Ủy ban hành chính các cấp từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban hành chính huyện đến Ủy ban hành chính các xã, thị trấn, khu phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Điều lệ đăng ký hộ tịch và các chủ trương, kế hoạch công tác do Ủy ban hành chính cấp trên đề ra. Năm 1965, Bộ Nội vụ có thêm một số văn bản hướng dẫn về những yêu cầu cụ thể để đẩy mạnh công tác hộ tịch đối với xã và văn bản hướng dẫn các Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố về việc báo cáo tình hình thực hiện công tác hộ tịch.

Trong những năm 1961-1965, Bộ Nội vụ đã ra các quyết định cho phép một số hội được thành lập và hoạt động như: Hội Nhân khoa Việt Nam, Hội Nội khoa Việt Nam, Hội Vệ sinh phòng dịch Việt Nam, Hội Chống lao Việt Nam, Hội Tai mũi họng Việt Nam, Hội Sản phụ khoa Việt Nam, Hội Nhi khoa Việt Nam, Hội Da liễu Việt Nam; Ủy ban thiếu niên, nhi đồng Việt Nam; Hội Bóng chuyền nước Việt Nam; Hội Hữu nghị Việt Nam - Mông Cổ; Hội Thể thao bắn súng Việt Nam (1961); Hội Bơi lội Việt Nam; Hội Y - Sinh

hóa Việt Nam; sáp nhập Hội Nhạc sĩ sáng tác Việt Nam và Hội Nhạc sĩ biểu diễn và huấn luyện Việt Nam thành một hội lấy tên là Hội Nhạc sĩ Việt Nam; Hội Phổ biến khoa học và kỹ thuật Việt Nam (1963); Hội Cờ tướng Việt Nam; Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản (1965).

Công tác giải quyết đơn thư khiếu tố thời kỳ này được Bộ chú trọng. Năm 1961, Bộ Nội vụ đã nhận được 3.905 thư, trong đó có 2.872 thư đề đạt yêu cầu, 999 thư khiếu nại, 34 thư tố giác. Trong tổng số thư Bộ nhận được có 2.781 thư về công tác thương binh, liệt sĩ, 537 thư về công tác cán bộ, chế độ lương.

Tính đến tháng 1-1962, Bộ đã giải quyết được 2.726 thư, tồn đọng 369 thư<sup>1</sup>. Việc giải quyết thư khiếu tố đã giúp Bộ thấy rõ những thiếu sót trong việc thực hiện các chính sách về bầu cử, công tác thương binh, công tác cán bộ, nhờ đó Bộ đã kịp thời kiểm tra và rút kinh nghiệm. Năm 1962, Bộ Nội vụ đã tiếp nhận 4.296 thư khiếu nại, tố cáo trong đó thư thuộc thẩm quyền Bộ giải quyết là 3.936 thư. Trong số thư thuộc thẩm quyền Bộ giải quyết có 2.600 thư đề đạt nguyện vọng (chiếm tỷ lệ 64 %); 1.308 thư khiếu nại (35 %) và 28 thư tố cáo (0,7%); 2.373 thư thuộc về công tác thương binh liệt sĩ; 552 thư khiếu nại về tiền lương và bảo hiểm xã hội; 383 thư về công tác cán bộ; 466 thư về công tác Việt kiều<sup>2</sup>. Do phong trào cải tiến tổ chức, cải tiến công tác và lề lối làm việc của các cơ quan, đặc biệt là sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ, công tác giải quyết thư khiếu tố có chuyển biến tốt, không để tồn đọng nhiều như trước và bắt đầu đi vào nền nếp. Các vụ, cục, văn phòng đều có kế hoạch giải quyết kịp thời thư khiếu tố theo tinh thần chỉ đạo của Bộ.

---

1. Báo cáo tình hình tiếp nhận và giải quyết thư khiếu tố năm 1961 của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 417, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Báo cáo tình hình tiếp nhận và giải quyết thư khiếu tố năm 1962 của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 470, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Tiếp tục thực hiện những quy định của Chính phủ về công tác quản lý hàng binh, năm 1961, Bộ Nội vụ đã làm thủ tục cho 42 hàng binh Pháp và 17 hàng binh Ghinê hồi hương. Mỗi năm sau đó, Bộ đã giải quyết cho hàng nghìn hàng binh cùng gia đình hồi hương. Riêng tháng 10-1964, Bộ đã giải quyết cho 301 hàng binh Angiêri, trong đó gồm cả vợ con họ về nước. Để quản lý và giải quyết tốt vấn đề hàng binh, theo sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã đề cao quan điểm nhân đạo của Nhà nước ta, gây ảnh hưởng chính trị tốt trên trường quốc tế. Bộ đã làm tốt công tác chuẩn bị, đặt công tác tư tưởng lên hàng đầu, nhằm làm cho hàng binh nhận thức rõ chính sách nhân đạo, sự cố gắng rất lớn của ta. Phương châm, phương pháp giáo dục của ta là đi sâu, đi sát để nắm bắt diễn biến tư tưởng, tỏ rõ thái độ giúp đỡ chân thành, lấy quần chúng tốt để giáo dục quần chúng xấu, thiết thực giúp đỡ trong điều kiện, phạm vi có thể, không quá nguyên tắc, máy móc. Cùng với thực hiện tốt công tác tư tưởng, ta đã chú trọng giải quyết tốt các quyền lợi cho hàng binh như trợ cấp thôi việc, thanh toán tài sản, giải quyết công ăn, việc làm cho vợ con, giấy tờ để làm thủ tục hồi hương và cả khen thưởng, v.v..

Thực hiện các hiệp định hồi hương Việt kiều giữa Việt Nam với một số nước, trong ba năm từ 1960 đến 1963, ta đã đón tiếp 7.883 hộ với tổng số 37.590 người (riêng năm 1963 là 10.159 người). Trong đó có: 7.462 hộ, với 35.961 Việt kiều Thái Lan, (32.371 người quê miền Bắc, chủ yếu là Nam Định); có 833 hộ với 2.276 người là giáo dân; 421 hộ với 1.639 Việt kiều Tân thế giới. Tính đến cuối năm 1962, số Việt kiều Thái Lan đã về nước bằng 51,34 % tổng số đã đăng ký xin hồi hương đợt đầu. Việt kiều Tân thế giới đã về nước bằng 29,16 % số đã đăng ký xin hồi hương.<sup>1</sup>

Chủ trương đón tiếp của ta là nhiệt tình, không hình thức, tập trung làm tốt

---

1. Báo cáo về công tác đón tiếp Việt kiều về nước năm 1962 của Bộ Nội vụ, hồ sơ số 517, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

công tác nhập cảnh, kết hợp với tổ chức cho Việt kiều nghỉ ngơi và giải trí. Việc quản lý, bảo vệ tài sản, tư trang, hàng hoá của Việt kiều bảo đảm tốt<sup>2</sup>. Bộ Nội vụ đã có văn bản hướng dẫn gửi các Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố về việc giáo dục thanh niên Việt kiều về nước. Ở các tỉnh, thành phố chúng ta đã tổ chức giới thiệu về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, về tình hình, nhiệm vụ của địa phương và cơ sở sẽ được bố trí đến; tổ chức cho bà con xem chiếu bóng, văn công, đi thăm quan, liên hoan gặp mặt, biểu dương, khen thưởng những người có thành tích đóng góp.

Cùng với công tác giáo dục, việc bố trí, phân phối việc làm cho Việt kiều được ta hết sức coi trọng. Tính đến cuối năm 1962, ta đã bố trí việc làm cho 13.904 Việt kiều trong độ tuổi lao động, một số đi học nghề, hoặc bổ túc nghề. Phần lớn bà con Việt kiều được bố trí, sắp xếp làm nghề cũ, hoặc làm nghề thủ công ở các cơ sở nhà nước và hợp tác xã. Ta đã trợ cấp cho 1.689 hộ với tổng số 5.236 người gặp khó khăn. Nhờ vậy, đại đa số bà con Việt kiều đã yên tâm làm ăn sinh sống và có đời sống ổn định. Nhiều tỉnh có thành tích tốt trong công tác đón tiếp Việt kiều như: Tuyên Quang, Bắc Cạn, Nam Định, Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình.... Tuy nhiên, do số lượng Việt kiều về đông, có lúc ồ ạt, nên còn một số hạn chế, thiếu sót trong việc tổ chức đón tiếp, làm các thủ tục nhập cảnh, phân phối việc làm. Một số địa phương chưa quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác Việt kiều.

Rút kinh nghiệm của công tác Việt kiều những năm 1961-1963, Bộ Nội vụ

---

2. Kết quả kê khai cho thấy, Việt kiều Thái Lan đã mang về 8.081.389 đô la Hồng Kông, quy đổi được 9.536.039 Việt Nam đồng, 5.419.273 lượng vàng tư trang và các tài sản, hàng hoá khác trị giá 9.923.782 đồng. Việt kiều Tân thế giới mang tiền quy đổi được 2.314.349 đồng, 1.170.472 lượng vàng tư trang, tài sản khác cùng hàng hoá trị giá 6.539.621 đồng. Hàng hoá Việt kiều mang về nước chủ yếu là xe đạp, radio, đồng hồ, bút máy, vải...

đã đề ra phương hướng và nhiệm vụ của công tác Việt kiều những năm sau là: tiếp tục làm tốt việc đón tiếp kiều bào về nước, cải tiến các thủ tục nhập cảnh; tăng cường giáo dục bà con Việt kiều, nhất là ở cơ sở; cải tiến việc chuẩn bị cơ sở vật chất, phân phối Việt kiều nhanh, gọn, sát hợp, bố trí sắp xếp chu đáo; tăng cường giúp đỡ kiều bào trong sản xuất, ổn định đời sống. Cuối năm 1963, Bộ đã xây dựng Đề án về tiếp đón, bố trí, sắp xếp kiều bào về nước, trong đó nêu rõ phương hướng, nguyên tắc, việc chuẩn bị cơ sở bố trí, biện pháp tiến hành sắp xếp nơi ở, việc làm cho kiều bào. Năm 1965, Bộ đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường nắm chắc tình hình kiều bào về nước, tích cực giúp đỡ bà con kiều bào trong sản xuất, phối hợp với các ngành, địa phương tổ chức những hợp tác xã đa ngành, đa nghề, đưa họ vào làm ăn tập thể để xây dựng đời sống một cách vững chắc, lâu dài.

Sau khi tiếp nhận công tác quản lý nhà đất vào tháng 3-1963, Bộ đã nghiên cứu, trình Hội đồng Chính phủ ban hành chính sách quản lý nhà đất ở nội thành, nội thị và ban hành chế độ sửa chữa nhà hư hỏng trong các thành phố, thị xã; chế độ tài vụ, kế toán về quản lý nhà đất. Đồng thời, Bộ cũng đã xây dựng và trình Hội đồng Chính phủ một số chính sách khác như: chính sách thống nhất quản lý các loại nhà đất; chính sách giá thuê nhà; chủ trương cải tiến chế độ nửa cung cấp về nhà ở; điều lệ cho thuê nhà và sử dụng nhà, v.v.. Dưới sự hướng dẫn, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nội vụ, ở hầu hết các địa phương đã chú trọng đẩy mạnh việc sửa chữa nhà hư hỏng, bảo đảm an toàn và mở rộng một phần diện tích nhà ở cho cán bộ, công nhân viên và nhân dân. Trong năm 1963, đã sửa trên 5.000 ngôi nhà. Sau khi thi hành chế độ tài vụ, kế toán mới, nhiều địa phương đã đưa việc quản lý thu, chi đi dần vào nền nếp, có sổ sách kế toán minh bạch, quyết toán kịp thời. Theo sự hướng dẫn của Cục Quản lý nhà đất, một số địa phương đã xây dựng được bảng giá cho thuê nhà tạm thời, đã có 18 tỉnh hoàn thành căn bản việc thực hiện chính sách quản lý đất ở, xóa bỏ cách cho thuê đất theo chế độ cũ, góp phần hoàn thành công

cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Nhà nước đã quản lý được trên 36 triệu m<sup>2</sup> đất ở nội thành, nội thị (70 % đất đai) để phục vụ cho việc kiến thiết đô thị theo quy hoạch.

Trong những năm 1964-1965, do yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu nhà ở của cán bộ, nhân dân ngày càng tăng, đặc biệt là ở các thành phố, thị xã, Bộ đã xây dựng và trình Hội đồng Chính phủ nhiều văn bản về chính sách quản lý nhà, đất. Bộ đã tăng cường kiểm tra, nắm tình hình thi hành chính sách quản lý nhà đất ở các địa phương, tình hình nhà ở của cán bộ cao cấp để có kế hoạch điều chỉnh. Thực hiện Nghị định số 115-CP ngày 29-7-1964 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành điều lệ cho thuê nhà ở các thành phố, thị xã, ngày 23-11-1964 Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 31-NV giải thích và hướng dẫn thi hành điều lệ cho thuê nhà, xác định rõ quyền lợi và nhiệm vụ của bên cho thuê nhà và bên thuê nhà. Năm 1965, Bộ đã chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách đã ban hành, tổ chức việc đăng ký lại nhà, kiểm tra việc sử dụng nhà, đất, tiếp tục nghiên cứu vấn đề phân cấp quản lý nhà, kiện toàn bộ máy quản lý nhà đất ở Trung ương và địa phương.

## **2. Công tác thương binh, liệt sĩ**

Đây là công tác hết sức quan trọng, được Bộ Nội vụ quan tâm chỉ đạo sát sao. Bộ đã xây dựng chương trình công tác thương binh 5 năm (1961-1965) với những nội dung chính là: ổn định đời sống của thương binh, giúp đỡ những anh chị em gặp khó khăn về đời sống, làm cho đời sống của đại đa số thương binh ngang bằng với mức sống trung bình của nhân dân; nâng phụ cấp và cải tiến chế độ thương tật cho anh chị em thương binh, bổ sung một số chính sách cho thích hợp với tình hình phát triển của xã hội, giải quyết việc làm cho những anh chị em còn khả năng lao động; nâng cao mức sống cho



những quân nhân phục viên bị mất sức lao động, cải tiến việc quản lý, nuôi dưỡng những thương binh, bệnh binh, giải quyết cho một số anh chị em về an dưỡng với gia đình sau khi đã nâng phụ cấp thương tật, tổ chức cho một số anh chị em tham gia sản xuất; cải tiến việc cung cấp các phương tiện cho anh chị em tàn phế, v.v..

Đầu năm 1961, khi có chủ trương giải thể Trường con em liệt sĩ Hà Nội, Bộ Nội vụ đã cùng với Bộ Giáo dục ra Thông tư hướng dẫn về việc đưa con em liệt sĩ về các địa phương, quê quán, giao trách nhiệm cho Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố tiếp tục quản lý nuôi dưỡng và cho các cháu ăn học tại địa phương. Tiếp đó, Bộ Nội vụ đã có công văn gửi Ủy ban hành chính các tỉnh, thành vận động các xí nghiệp, đoàn thể nhận nuôi dưỡng. Bộ đã xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc giải quyết khó khăn cho các gia đình liệt sĩ, gia đình quân nhân mất tích và phát triển phong trào đỡ đầu con em liệt sĩ. Bộ đề nghị ở nông thôn, việc giải quyết khó khăn cho các gia đình liệt sĩ, quân nhân mất tích phải được ghi trong điều lệ của hợp tác xã nông nghiệp.

Để sớm hoàn thành công tác xác nhận, ghi công liệt sĩ và đẩy mạnh cuộc vận động quần chúng thực hiện các chính sách thương binh, liệt sĩ, ngày 5-5-1961, Bộ Nội vụ ra Chỉ thị số 26-NV về công tác này. Bộ lưu ý các địa phương tiến hành kiểm tra, uốn nắn, giải quyết những sai sót trong quá trình thực hiện; khẩn trương hoàn thành xét duyệt các danh sách liệt sĩ, xét tặng thưởng bằng Tổ quốc ghi công và giải quyết các quyền lợi ưu đãi khác đối với gia đình liệt sĩ. Cùng ngày, liên Bộ Nội vụ - Quốc phòng ra Thông tư liên Bộ số 27-NV-QP hướng dẫn việc vận dụng tiêu chuẩn thương binh đối với quân nhân bị thương trong hoà bình.

Để đẩy mạnh công tác thương binh, liệt sĩ, năm 1962, Bộ Nội vụ đã ra một số chỉ thị, thông tư, văn bản hướng dẫn như: Chỉ thị số 14-NV về nhiệm vụ công tác thương binh, phục viên, liệt sĩ, đẩy mạnh việc chỉ đạo thực hiện các chính sách đối với thương binh, phục viên, liệt sĩ và phong trào quần chúng

săn sóc, giúp đỡ thương binh, phục viên và gia đình liệt sĩ gặp khó khăn; Hướng dẫn về việc trồng cây, tu sửa và bảo quản các nghĩa trang liệt sĩ; Quyết định số 194-NV về việc giao cho Ủy ban hành chính khu, thành phố, tỉnh phụ trách việc cấp sổ phụ cấp thương tật và giấy chứng nhận thương binh; Thông tư số 41-NV về việc giải quyết quyền lợi cho các gia đình liệt sĩ, gia đình quân nhân tử trận, mất tích ở miền Nam, tập kết ra Bắc; Thông tư số 42 - NV hướng dẫn việc trả phụ cấp thương tật và phụ cấp sản xuất hay phụ cấp an dưỡng cho những trường hợp thương binh, dân quân, du kích, thanh niên xung phong bị thương tật... Cũng trong năm 1962, Bộ đã chỉ đạo Đại hội thương binh, quân nhân phục viên, gia đình liệt sĩ ở cấp xã; tổ chức 2 hội nghị bàn về công tác thương binh, liệt sĩ; xác nhận thêm được 430 thương binh và du kích bị thương tật, tiến hành trợ cấp mất sức lao động đợt 2 cho quân nhân phục viên; xác nhận và cấp 6.203 bằng Tổ quốc ghi công; cấp tiền tuất cho 2.776 gia đình nhiều năm chưa được hưởng chế độ; xác nhận và giải quyết chế độ cho 712 gia đình quân nhân mất tích; trợ cấp cho 11.290 gia đình liệt sĩ, gia đình quân nhân và cán bộ mất tích.

Ngày 28-9-1964, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 24-NV về việc đẩy mạnh thực hiện chính sách đối với thương binh và gia đình liệt sĩ. Bộ Nội vụ lưu ý các Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố phải quan tâm nhiều hơn nữa đến việc chăm lo đời sống thương binh và gia đình liệt sĩ. Yêu cầu của việc chăm lo đời sống là: thể hiện sự quan tâm săn sóc của Đảng, Chính phủ và nhân dân đối với thương binh và gia đình liệt sĩ, động viên anh chị em và gia đình phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng, hăng hái tham gia sản xuất và công tác; cố gắng cải thiện thêm đời sống của anh chị em thương binh và gia đình liệt sĩ. Tiếp đó, ngày 30-11-1964, Bộ Nội vụ đã ra Thông tư số 83-NV hướng dẫn các tỉnh, thành, khu về công tác đối với gia đình liệt sĩ, bộ đội hy sinh trong hoà bình.

Thực hiện những yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm của công tác thương binh, liệt

sĩ năm 1965, Bộ Nội vụ đã ban hành một số thông tư hướng dẫn thi hành Điều lệ tạm thời về các chế độ đãi ngộ quân nhân trong khi ốm đau, bị thương, mất sức lao động, về hưu hoặc chết; nữ quân nhân khi có thai và khi đẻ; quân nhân dự bị, dân quân, tự vệ ốm đau, bị thương hoặc chết trong khi làm nhiệm vụ quân sự; thông tư hướng dẫn về việc tăng cường chấp hành các chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sĩ; thông tư liên Bộ Nội vụ - Y tế - Quốc phòng - Công an quy định và hướng dẫn việc khám xét thương tật cho thương binh, quân nhân dự bị, dân quân, tự vệ bị thương từ hạng 1 (tỷ lệ thương tật từ 21 % đến 30 %) đến hạng 8 (tỷ lệ thương tật từ 91 % trở lên).

Cùng với việc chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách đối với thương binh và gia đình liệt sĩ, trong thời kỳ 1961-1965, công tác trại thương binh được Bộ Nội vụ rất chú trọng. Năm 1961, Bộ đã xây dựng đề án nhiệm vụ và phương hướng công tác trại an dưỡng, điều trị cho thương binh<sup>1</sup>, chỉ đạo các trại cải tiến và tăng cường công tác quản lý, nuôi dưỡng, giáo dục, săn sóc sức khoẻ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của anh chị em, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà nước và nhân dân đối với thương binh ở trại. Bộ đã chỉ đạo các trại chuyển hướng nội dung công tác, làm cho trại trở thành tổ chức an dưỡng toàn diện, bao gồm cả nuôi dưỡng và an dưỡng, có nội dung lao động thích hợp cho anh chị em; thực hiện tốt công tác quản lý, nuôi dưỡng anh chị em, đưa mọi hoạt động của trại đi vào nề nếp. Mục tiêu phấn đấu trại 3 tốt là: quản lý, nuôi dưỡng tốt; giáo dục tốt; tổ chức tham gia lao động tốt. Tháng 12-1963, Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập Trại Thương binh tại xã Dĩnh Kế, huyện Lạng Giang, tỉnh Hà Bắc lấy tên là Trại Thương binh Hà Bắc do Vụ Thương binh và An toàn xã hội quản lý. Trại có nhiệm vụ nuôi dưỡng thương, bệnh binh; lãnh đạo tư tưởng, giáo dục chính trị cho thương, bệnh

---

1. Đầu năm 1961, số thương binh ở 8 trại an dưỡng toàn miền Bắc là 546 người, đại bộ phận bị thương tật nặng, đa số có bệnh kinh niên hoặc mãn tính, hay đau yếu.

binh, tùy khả năng và điều kiện cụ thể tổ chức sản xuất để góp phần cải thiện đời sống cho thương, bệnh binh. Trại được sử dụng con dấu và được mở tài khoản riêng như một đơn vị dự toán cấp 2.

### 3. Chỉ đạo công tác phòng cháy và chữa cháy

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, toàn miền Bắc bước vào công cuộc kiến thiết xây dựng, chủ nghĩa xã hội theo quy mô lớn, nhiều công trình kinh tế, văn hoá được xây dựng thêm, việc sử dụng điện, hoá chất, nguyên vật liệu dễ cháy ngày càng nhiều. Tình hình đó đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho công tác phòng cháy và chữa cháy, trước hết là việc xây dựng pháp lệnh và các quy định về phòng cháy và chữa cháy. Đáp ứng yêu cầu này, cuối tháng 9-1961, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy và việc thành lập hệ thống tổ chức chuyên trách công tác phòng cháy và chữa cháy. Tháng 10-1961, công tác phòng cháy và chữa cháy được giao cho Bộ Nội vụ.

Đi đôi với việc tuyên truyền, giáo dục, công tác kiểm tra phòng cháy năm 1961 được tăng cường. Sau khi được kiểm tra, nhiều cơ quan, đơn vị đã hạn chế được nhiều nguy cơ gây cháy. Các công trình xây dựng lớn đã có thoả thuận về thiết kế phòng cháy. Nhiều cơ quan, xí nghiệp, kho tàng đã tổ chức được đội chữa cháy tình nguyện, một số cơ sở có đội chữa cháy chuyên nghiệp. Tính đến tháng 10-1961, toàn miền Bắc đã có 238 cán bộ, chiến sĩ chữa cháy chuyên nghiệp, với 53 xe chữa cháy, 131 máy bơm, 1.105 máy chống khói, 24 máy cứu ngạt. Tuy nhiên, so với biên chế được duyệt còn thiếu 73 người, hơn nữa, trong số 238 cán bộ có 30 % chưa đủ tiêu chuẩn. Cơ cấu tổ chức các đội chữa cháy chuyên nghiệp chưa thống nhất ở các địa phương, chế độ học tập, làm việc, nghỉ ngơi mỗi nơi quy định một khác, lực lượng phòng

cháy và chữa cháy chuyên nghiệp chưa được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ. Việc lập các phương án, chiến thuật phòng cháy và chữa cháy còn nhiều thiếu sót, chưa đáp ứng yêu cầu.

Thực hiện Nghị định số 220-CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ, ngày 9-2-1962, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 06-NV hướng dẫn về việc lập Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp khu, thành phố, tỉnh. Theo đó, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp khu, thành phố, tỉnh là đơn vị chiến đấu và công tác đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện và trực tiếp của Ủy ban hành chính đồng cấp. Về kỹ thuật và nghiệp vụ, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp khu, thành phố, tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Cục Phòng cháy và chữa cháy Bộ Nội vụ. Tổ chức và biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp khu, thành phố, tỉnh gồm: 1 đội trưởng phụ trách chung; có thể có 1 hay nhiều đội phó giúp đội trưởng chỉ huy đội. Một số cán bộ kiểm tra giúp đội trưởng hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc công tác.

Năm 1962, thêm một số nhà máy mới bắt đầu sản xuất, một số nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, công trường và khu nhà của Nhà nước và nhân dân được xây dựng. Việc sử dụng điện, hoá chất, các vật liệu dễ cháy, dễ nổ trong sản xuất và đời sống ngày càng tăng, thêm vào đó là sự chống phá cách mạng của địch đòi hỏi công tác phòng cháy và chữa cháy phải được tăng cường. Để đáp ứng yêu cầu đó, Bộ Nội vụ đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy là: đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến và vận động thi hành pháp lệnh quy định việc quản lý nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy sâu rộng trong cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội và toàn thể nhân dân; ban hành điều lệ, tiêu chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy; củng cố lực lượng phòng cháy và chữa cháy có tính chất nghĩa vụ của nhân dân ở các thị xã, khu phố, thị trấn, xã, thôn xóm, cơ quan, xí nghiệp, kho tàng, nông trường, công trường... xây dựng và củng cố lực lượng phòng cháy và chữa

cháy chuyên nghiệp; đào tạo, huấn luyện cán bộ, chiến sĩ phòng cháy và chữa cháy nghĩa vụ; nghiên cứu sản xuất những phương tiện có thể sản xuất trong nước phục vụ kịp thời nhu cầu phòng cháy và chữa cháy của các cơ quan nhà nước và nhân dân.

Trong thời gian này, công tác bồi dưỡng kiến thức phòng cháy và chữa cháy được coi trọng. Bộ đã phối hợp với Bộ Giáo dục mở một số lớp ngắn ngày bồi dưỡng kiến thức phòng cháy và chữa cháy cho các giảng viên phụ trách phòng thí nghiệm, nghiên cứu của các trường đại học và trung cấp kỹ thuật; bắt đầu đưa môn phòng cháy và chữa cháy vào chương trình giảng dạy cho sinh viên một số trường đại học; tổ chức bồi dưỡng kiến thức về khoa học, kỹ thuật phòng cháy và chữa cháy cho cán bộ bảo vệ, cán bộ quản lý xí nghiệp của các ngành, mở lớp huấn luyện đội trưởng đội nghĩa vụ. Công tác kiểm tra phòng cháy được coi là nhiệm vụ thường xuyên. Công tác xây dựng và chấp hành các nội quy, chế độ, công tác khoa học - kỹ thuật phòng cháy và chữa cháy được coi trọng, Cục Phòng cháy và chữa cháy đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo xây dựng Điều lệ đội và Nội quy phòng cháy và chữa cháy; bắt đầu xây dựng phòng thí nghiệm, chuẩn bị cơ sở cho việc nghiên cứu, phổ biến khoa học - kỹ thuật liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy; phối hợp với một số ngành sản xuất một số dụng cụ phòng cháy và chữa cháy trong nước thay cho nhập khẩu.

Công tác tổ chức, cán bộ phòng cháy và chữa cháy tuy có tiến triển, song còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Số lượng cán bộ, chiến sĩ toàn ngành năm 1962 có 496 người, thiếu 93 người so với định mức biên chế. Việc thực hiện Nghị định số 220 về thành lập đội phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp khu, tỉnh, thành phố chưa tốt, việc sắp xếp tổ chức phòng cháy và chữa cháy không thống nhất, có nơi để bộ phận phòng cháy và chữa cháy ở văn phòng, phòng dân chính, phòng nội chính... Cục Phòng cháy và chữa cháy được thành lập cuối năm 1961, đến cuối năm 1962 vẫn

gặp nhiều khó khăn về tổ chức, nhân lực, cán bộ phần lớn mới vào nghề. Năm 1963, Cục Phòng cháy và chữa cháy Bộ Nội vụ đã xây dựng chương trình và kế hoạch phục vụ công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của ngành phòng cháy và chữa cháy, trong đó tập trung vào việc xây dựng, củng cố lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp và nghĩa vụ của các khu công nghiệp, khu vực kinh tế quan trọng, kho tàng, xí nghiệp, công trường; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng cháy và chữa cháy; có kế hoạch phòng cháy và chữa cháy toàn diện cho một số ngành công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Ngày 20-3-1963, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 31-CP về việc điều chỉnh một số nhiệm vụ giữa Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Bộ Công an, Bộ Y tế và Tổng Công đoàn Việt Nam. Theo đó, Bộ Nội vụ chuyển giao công tác phòng cháy và chữa cháy sang Bộ Công an.

## VI- CÔNG TÁC XÂY DỰNG NỘI BỘ

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III và sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ, giữa quý II năm 1961, Bộ Nội vụ đã tiến hành cuộc vận động chỉnh huấn mùa xuân. Mục đích của cuộc vận động là làm cho cán bộ, đảng viên, nhân viên thấm nhuần các quan điểm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và trên cơ sở đó chống những biểu hiện lệch lạc về tư tưởng và hành động làm cản trở bước tiến của cách mạng. Để chỉ đạo, Bộ đã thành lập Ban chỉnh huấn cơ quan gồm 7 uỷ viên, do Thứ trưởng Lê Tất Đắc làm Trưởng ban.

Để nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ văn hoá cho cán bộ, nhân viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới, ngày 17-11-1961, Bộ đã xây dựng kế hoạch học bổ túc văn hoá dài hạn (1961-1965) cho cán bộ, nhân viên cơ quan. Bộ quy định: toàn thể cán bộ nhân viên có điều kiện học

văn hoá phải đi học bổ túc, coi việc học bổ túc văn hoá là một nhiệm vụ, một quy định như học chính trị và nghiệp vụ. Mỗi năm, mỗi cán bộ nhân viên phải thanh toán được một lớp. Phương châm là “cần gì học nấy”, ở Bộ thì học văn, sử, địa là chủ yếu. Phần đầu hết năm 1965 có 90 % cán bộ từ cán sự trở lên; 75 % nhân viên văn thư, hành chính đạt trình độ lớp 10.

Về tổ chức bộ máy: đầu năm 1961, Bộ Nội vụ có 3 vụ (Tổ chức - Cán bộ, Biên chế - Tiền lương, Dân chính - Thương binh); Văn phòng; Trường Hành chính; 15 phòng; Trường Thương binh hỏng mắt; 1 trại hàng binh. Tổng số cán bộ, công nhân viên của Bộ là 265 người, trong đó có 51 cán bộ lãnh đạo quản lý từ cấp phòng trở lên; 129 cán sự từ cán sự 1 đến cán sự 5; 85 công nhân viên, tạp vụ. Từ tháng 8-1961, đặc biệt là từ sau khi có Nghị định 130 của Hội đồng Chính phủ, Bộ đã có nhiều quyết định hợp nhất một số tổ chức bộ máy trong cơ quan Bộ. Tổ chức bộ máy của Bộ thời kỳ này gồm: Văn phòng Bộ; 5 vụ (Biên chế và Tiền lương, Dân chính và Thương binh, Tổ chức và Cán bộ, Chính quyền địa phương, Việt kiều); Cục Phòng cháy và chữa cháy; 30 phòng trực thuộc Văn phòng, các Vụ, Cục, Trường Hành chính Trung ương và 2 phòng thuộc cơ quan Bộ.

Để kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, năm 1961, Bộ Nội vụ đã ra một số quyết định về việc hợp nhất, kiện toàn tổ chức bộ máy như: Quyết định số 106-NV ngày 24-4-1961 về việc chấn chỉnh lại Ban Bảo vệ cơ quan Bộ; Quyết định số 189-NV ngày 18-8-1961 thành lập Phòng Tài vụ thuộc Văn phòng Bộ; Quy định ngày 16-9-1961 về chế độ hội họp, học tập trong cơ quan Bộ; Quyết định số 212-NV ngày 23-9-1961 thành lập Vụ Chính quyền địa phương trực thuộc Bộ; Quyết định số 231-NV ngày 18-6-1961 về nhiệm vụ của Vụ Tổ chức và Cán bộ thuộc Bộ; Quyết định số 232-NV ngày 18-10-1961 về nhiệm vụ của Vụ Việt kiều thuộc Bộ Nội vụ... Thực hiện việc bỏ cấp phòng và đẩy mạnh cải tiến lề lối làm việc, ngày 10-3-1962, Bộ quyết định

hợp nhất Phòng Thương binh phục viên và Phòng Công tác liệt sĩ thuộc Vụ Dân chính và Thương binh thành Phòng Thương binh và Liệt sĩ; cùng ngày, Bộ ra quyết định hợp nhất Phòng Đón tiếp và Phòng Tuyên giáo thuộc Vụ Việt kiều thành Phòng Đón tiếp và Tuyên giáo. Ngày 28-9-1962, Bộ ra Quyết định số 301-NV chấn chỉnh lại tổ chức bộ máy của Văn phòng Bộ. Năm 1962, Bộ đã tiến hành xây dựng Điều lệ tổ chức của Bộ gồm 4 chương, 26 điều, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các đơn vị và tổ chức thuộc Bộ; quan hệ công tác giữa các tổ chức, đơn vị trong cơ quan Bộ và thuộc Bộ; chế độ công tác; công văn, báo cáo, v.v..

Sau khi Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 31-CP ngày 20-3-1963 về việc điều chỉnh một số nhiệm vụ giữa Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Bộ Công an, Bộ Y tế và Tổng Công đoàn Việt Nam. Bộ Nội vụ đã tiến hành kiện toàn tổ chức, xây dựng nội quy mới, tăng cường bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ, thực hiện khẩu hiệu “thạo một việc, biết nhiều việc”, “nắm vững một đơn vị biết một số tổ”; củng cố Ban thi đua và đẩy mạnh công tác thi đua. Hoàn thành điều lệ, nội quy tổ chức của Bộ và các vụ, cục, văn phòng. Điều chỉnh, bổ sung cán bộ của Bộ.

Thực hiện Nghị định số 82-CP ngày 5-6-1963 của Hội đồng Chính phủ về việc phân chia các ngành trong nền kinh tế quốc dân, ngày 4-9-1964, Bộ đã ra Quyết định số 50/QĐ-NV về việc sắp xếp các đơn vị, tổ chức bộ máy của Bộ và trực thuộc Bộ. Bộ máy của Bộ lúc này gồm: Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức, Vụ Chính quyền địa phương, Vụ Thương binh và An toàn xã hội, Vụ Dân chính và Việt kiều, Cục Quản lý nhà đất, Phòng Tổ chức cán bộ. Các đơn vị: Trường Hành chính Trung ương, trực thuộc Bộ; Trạm đón tiếp Việt Kiều, thuộc Văn phòng Bộ; Trường Thương binh hỏng mắt, Trại Thương binh Hà Bắc, hai khu an dưỡng Thọ Châu và Sầm Sơn, Xí nghiệp chân tay giả thuộc Vụ Thương binh và An toàn xã hội; Trại hàng binh Âu- Phi - Nho Quan,

Nông trường Việt Phi - Ba Vi thuộc Vụ Dân chính và Việt kiều. Thực hiện Quyết định số 178-CP của Hội đồng Chính phủ, cuối năm 1964, Bộ tách Vụ Thương binh và An toàn xã hội thuộc Bộ Nội vụ thành hai vụ: Vụ Thương binh và Vụ An toàn xã hội.

Để khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong chỉ đạo công tác của Bộ Nội vụ cũng như của Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ đã chỉ đạo củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy ngành ở địa phương. Ngày 13-6-1963, Bộ đã ra Thông tư số 15/NV về việc chấn chỉnh tổ chức bộ máy làm công tác do Bộ chỉ đạo ở địa phương. Bộ đề nghị các Ủy ban hành chính đưa các công tác do Bộ chỉ đạo ở khu, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào một mối, một tổ chức thống nhất lấy tên là *Ban Tổ chức và Dân chính*. Ban này có nhiệm vụ giúp Ủy ban hành chính những công tác do Bộ Nội vụ chỉ đạo ở địa phương như: xây dựng và kiện toàn tổ chức bộ máy; phân nhiệm, phân cấp quản lý giữa các ngành, các cấp ở địa phương; xây dựng và sửa đổi chế độ công tác, chế độ hội họp, học tập; công tác điều chỉnh địa giới hành chính của các đơn vị thuộc tỉnh, thành phố; tổ chức phục vụ công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp; kiện toàn tổ chức chính quyền cấp xã; huấn luyện, bồi dưỡng ủy viên Ủy ban hành chính xã, thị trấn, các cán bộ văn phòng Ủy ban hành chính; quản lý và phân bổ biên chế hành chính sự nghiệp cho các ngành, huyện, thị xã, khu phố, thành phố trực thuộc; quản lý công tác cán bộ theo chế độ phân cấp quản lý cán bộ; thi hành các chính sách hưu trí, tiền tuất, chính sách cán bộ xã, thị trấn; chính sách, chế độ đãi ngộ đối với thương binh, liệt sĩ, quân nhân phục viên, Việt kiều về nước, đồng bào miền Nam tập kết; hướng dẫn thi hành các chính sách, thể lệ về hộ tịch, lập hội, các chính sách cứu tế và xã hội; quản lý nhà, đất. Ban Tổ chức và Dân chính do một trưởng ban phụ trách, có một hoặc hai phó ban giúp việc, không tổ chức thành phòng. Trưởng, phó ban trực tiếp làm việc với cán bộ trong ban.

Tháng 5-1964, Bộ Nội vụ tổ chức Hội nghị kiểm điểm công tác của Bộ ở địa phương về mọi mặt. Bên cạnh những tiến bộ, ưu điểm, Bộ cũng chỉ rõ những hạn chế trong việc theo dõi, chỉ đạo, tổng kết kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp như: chưa hướng dẫn, giúp đỡ đầy đủ và kịp thời các địa phương trong việc tăng cường các Ủy ban hành chính về mặt tổ chức và lề lối làm việc, chưa có kế hoạch chỉ đạo thống nhất đối với toàn bộ công tác của Bộ ở địa phương... Trên cơ sở đó, Bộ đã rút ra được nhiều kinh nghiệm quý. Tháng 6-1964, Bộ Nội vụ đã xây dựng Đề án hướng dẫn nội dung nhiệm vụ, tổ chức và quan hệ công tác của Ban Tổ chức và Dân chính thuộc Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xác định vị trí, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, quan hệ trách nhiệm và chế độ công tác của ban.

\*  
\* \*

Những năm 1961-1965 nước ta thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược, vừa ra sức củng cố, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa tiếp tục đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng trong thời kỳ mới, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và toàn hệ thống hành chính nhà nước ta đã ra sức thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất theo đường lối cách mạng do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đề ra.

Là cơ quan của Hội đồng Chính phủ, có trách nhiệm quản lý công tác tổ chức và dân chính theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, Bộ Nội vụ vừa hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện tốt việc xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước các cấp, vừa có trách nhiệm chỉ đạo chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ và nhân dân. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ thời kỳ này có phạm vi rộng, từ việc đề xuất, hướng dẫn chỉ đạo xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy, lề lối làm việc, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cơ quan nhà nước các cấp, đến quản lý địa giới hành chính. Đồng thời, Bộ còn trực tiếp chỉ

đạo, phụ trách những nhiệm vụ hết sức cụ thể, liên quan đến đời sống dân sinh như hộ tịch, mồ mả, Việt kiều, quản lý nhà đất, lập hội và những vấn đề khác như: xây dựng và hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình quân nhân, học sinh, sinh viên, bộ đội chuyên ngành, v.v..

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, trong những năm 1961-1965, Bộ Nội vụ đã ban hành các thông tư, văn bản, đề án, hướng dẫn trên nhiều lĩnh vực công tác, nổi bật là: kiện toàn tổ chức, bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng và trình Hội đồng Chính phủ các nghị định quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của các cơ quan Bộ, ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; giúp các Bộ xây dựng Điều lệ tổ chức; hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy, giảm nhẹ biên chế, cải tiến lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác cán bộ phục vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất; chỉ đạo công tác bầu cử, xây dựng, củng cố chính quyền địa phương; xây dựng chế độ quản lý và chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu biên chế, tiền lương, chế độ chính sách và bảo hiểm xã hội; điều chỉnh địa giới hành chính và phê chuẩn phân vạch địa giới hành chính; công tác hộ tịch, quản lý hàng binh, Việt kiều; hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các chế độ, chính sách đối với thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, quân nhân và gia đình quân nhân; đẩy mạnh công tác quản lý nhà đất, công tác phòng cháy và chữa cháy, v.v..

Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, Bộ đã không ngừng cải tiến, tăng cường công tác xây dựng nội bộ. Tổ chức, bộ máy của Bộ ngày một phát triển và kiện toàn. Đến năm 1965, cơ quan Bộ đã có 5 vụ, trên 30 phòng, bảo đảm bố trí quản lý các lĩnh vực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Bộ đã xây dựng điều lệ tổ chức, nội quy, lề lối làm việc của Bộ và các vụ, cục, văn phòng, chế độ làm việc, quan hệ công tác giữa Bộ và các cơ quan, đơn vị khác. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về mọi mặt luôn được coi

trọng. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong những năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Bộ Nội vụ đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, góp phần tích cực cho đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.